TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2022/HNGĐ- ST
Ngày 21- 09- 2022
V/v Ly hôn giữa chị P1 và anh T1.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Phan Văn Tiến;
2. Bà Vũ Thị Thúy.
Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Long– Kiểm sát viên.
Ngày 21- 09- 2022, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 95/2022/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 06 năm 2022 về việc Tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2022 giữa:
Nguyên đơn: Chị P1, sinh năm 1984; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm xx, thôn T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Thôn T4, xã T5, huyện T3, tỉnh Thái Bình; nơi ở hiện nay: Thôn C1, xã Q1, huyện A1, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt- Có đơn xin xử vắng mặt.
Bị đơn: Anh T6, sinh năm 1976; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm xx, thôn T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình; Vắng mặt, lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 23- 06- 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị P1 trình bày: Chị và anh T6 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã T2 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 25 tháng 01 năm 2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình chồng; vợ chồng và con chung đều có hộ khẩu tại xã T2. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ tháng 12 năm 2003 nhưng vẫn sống chung với nhau. Đến năm 2018 thì vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ làm ăn sinh sống. Sau đó, chị đưa con ra Hải Phòng thuê nhà làm ăn và sinh sống. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, không quan

tâm chăm sóc nhau nữa. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, do mâu thuẫn giữa gia đình chồng với vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Hiện nay, chị không mang thai. Chị xác định: Vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị có nguyện vọng xin ly hôn anh T6. Vợ chồng có 03 con chung là T7, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2003; A1, sinh ngày 28 tháng 09 năm 2009; G1, sinh ngày 14 tháng 06 năm 2011. Con chung T7 đã trên 18 tuổi, đã có gia đình riêng nên chị không yêu cầu giải quyết. Các con chung A1 và G1 đều đang sống cùng chị; chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung A1 và G1; không yêu cầu anh T6 cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh T6 nhưng anh không đến Tòa án làm việc. Do anh T6 vắng mặt, chị P1 đề nghị không hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Ông T8 trình bày: Anh T6 là con trai ông. Ông đã nhận các văn bản Tòa án gửi cho anh T6 và đã giao lại cho anh T6. Hàng ngày, anh T6 đi làm thuê, sáng đi tối về nên anh không đến Tòa án làm việc được. Anh T6 và chị P1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T2 ngày 25 tháng 01 năm 2003. Năm 2018, vợ chồng anh chị mâu thuẫn căng thẳng, nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi chửi nhau. Khi đó, chị P1 đã đưa hai con về nhà bố mẹ chị làm ăn sinh sống. Nay chị P1 xin ly hôn thì gia đình ông và anh T6 đồng ý. Anh chị có 03 con chung là T7, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2003; A1, sinh ngày 28 tháng 09 năm 2009; G1, sinh ngày 14 tháng 06 năm 2011. Con chung T7 đã trên 18 tuổi, đã có gia đình riêng. Cả hai con chung A1 và G1 đều đang ở với chị P1. Anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xét xử vắng mặt anh T6.

Biên bản xác minh ngày 25- 07- 2022 tại Ủy ban nhân dân xã T2: Chị P1 và anh T6 đều có hộ khẩu thường trú tại xã T2; anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 25 tháng 01 năm 2003. Vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn từ năm 2018, nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi, chửi nhau. Anh chị có 03 con chung là T7, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2003; A1, sinh ngày 28 tháng 09 năm 2009; G1, sinh ngày 14 tháng 06 năm 2011. Con chung T7 đã trên 18 tuổi, đã có gia đình riêng. Cả hai con chung A1 và G1 đều đang ở với chị Phượng. Đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Về khoản nợ: Không thấy có tổ chức cá nhân nào có ý kiến. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại đơn ngày 11 tháng 07 năm 2022, cả hai con chung của anh chị là A1, G1 đều có nguyện vọng sống cùng mẹ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội

đồng xét xử nghị án. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Kiểm sát viên đề nghị: Xử cho chị P1 ly hôn anh T6. Về con chung: Vợ chồng chị P1- anh T6 có 03 con chung là T7, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2003; A1, sinh ngày 28 tháng 09 năm 2009; G1, sinh ngày 14 tháng 06 năm 2011. Con chung T7 đã trên 18 tuổi, đã có gia đình riêng nên không đặt ra giải quyết. Đề nghị giao hai con chung A1 và G1 cho chị P1 trực tiếp nuôi dưỡng; chị P1 không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị P1 phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Mặc dù được được triệu tập hợp lệ, đã được giao các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không đến Tòa làm việc, không có văn bản ghi ý kiến gửi về Tòa án. Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Khoản 1; Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị P1 và anh T6 là tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng vợ chồng không có biện pháp hòa giải nên vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị P1, anh T6 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị P1 ly hôn anh T6.

[3].Về con chung: Vợ chồng chị P1, anh T6 có 03 con chung là T7, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2003; A1, sinh ngày 28 tháng 09 năm 2009; G1, sinh ngày 14 tháng 06 năm 2011. Con chung T7 đã thành niên, chị P1 không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị P1 có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung A1 và G1. Các con chung của anh chị là A1 và G1 đều đang ở với chị P1, đều có đơn xin ở với mẹ. Vì vậy, cần áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cho chị P1 trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung A1 và G1. Chị P1 không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định: Vợ chồng không có tài sản

chung, nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra án giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị P1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị P1 ly hôn anh T6.

2. Về con chung: Vợ chồng chị P1- anh T1 có 03 con chung là T7, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2003; A1, sinh ngày 28 tháng 09 năm 2009; G1, sinh ngày 14 tháng 06 năm 2011.

-Con chung T7 đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

-Xử giao hai con chung A1, sinh ngày 28 tháng 09 năm 2009; G1, sinh ngày 14 tháng 06 năm 2011 cho chị P1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị P1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi hai con chung.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị P1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0004223 ngày 23 tháng 06 năm 2022 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị P1 đã nộp đủ án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

- Đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Thụy Hưng, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tòng